

CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng (UPCOM: TOS)

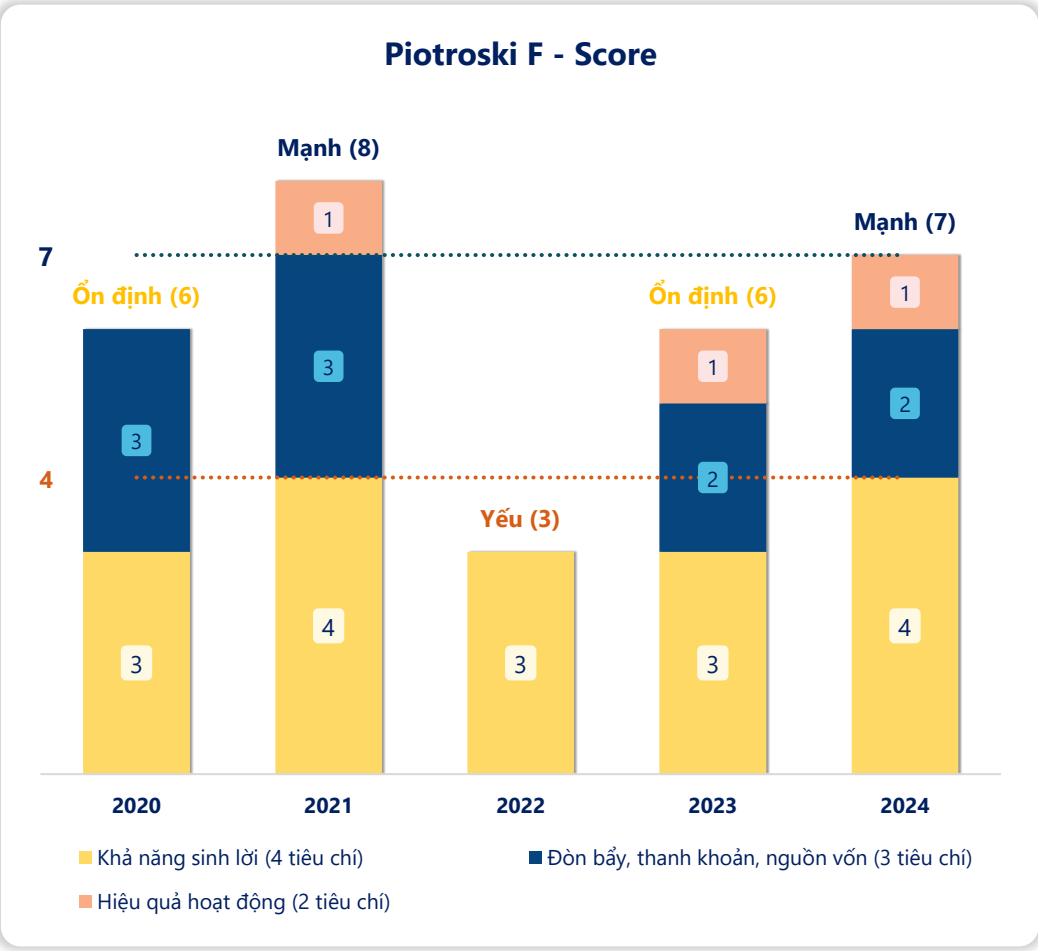
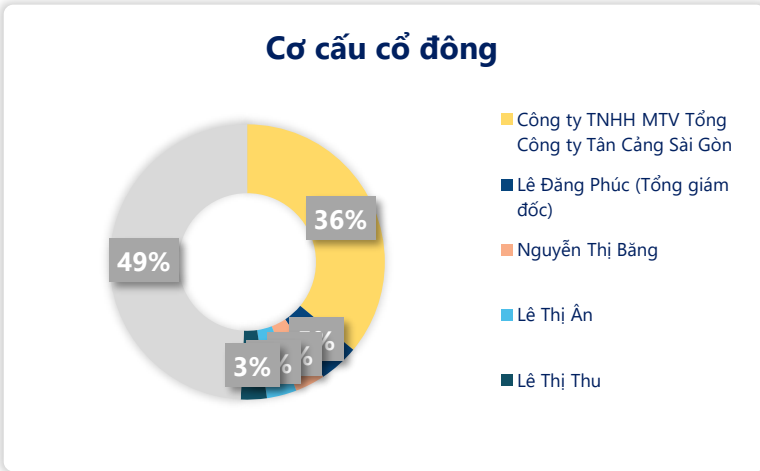
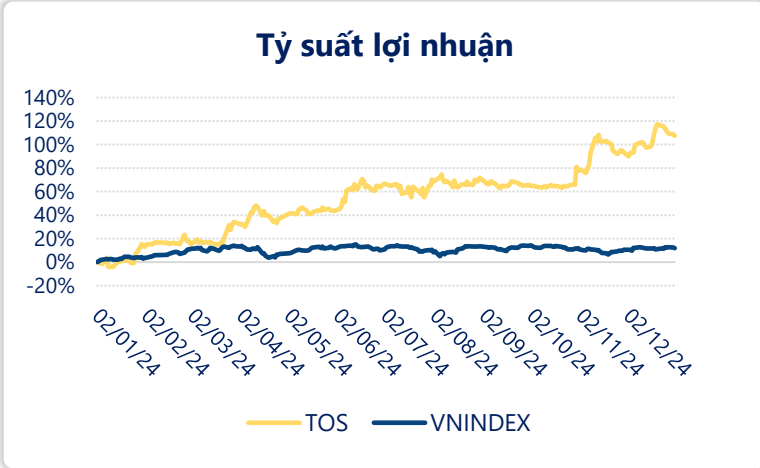
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	73,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	26.7%	24.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
3,976	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2,395
	▲ 152%

LN sau thuế	2024
489	YoY
tỷ VNĐ	▲ 288
	▲ 144%

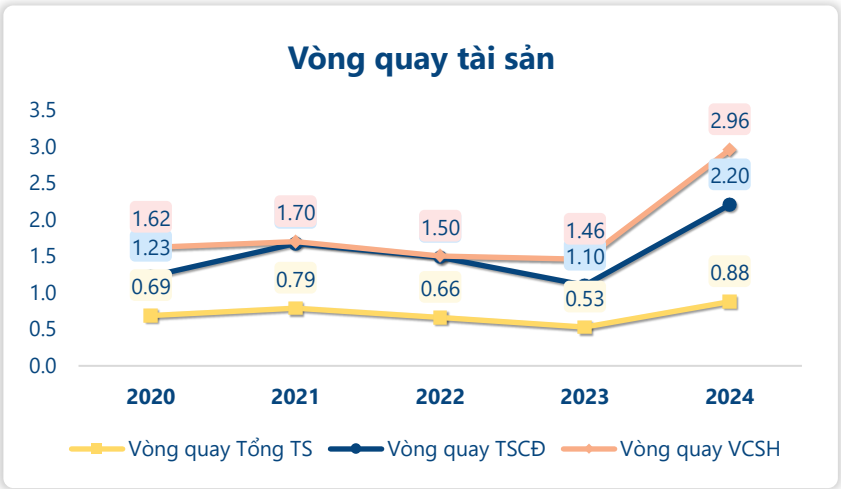
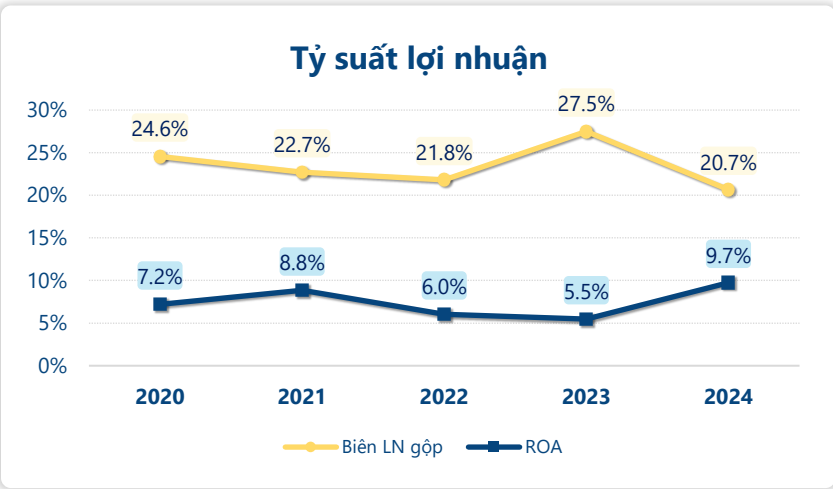
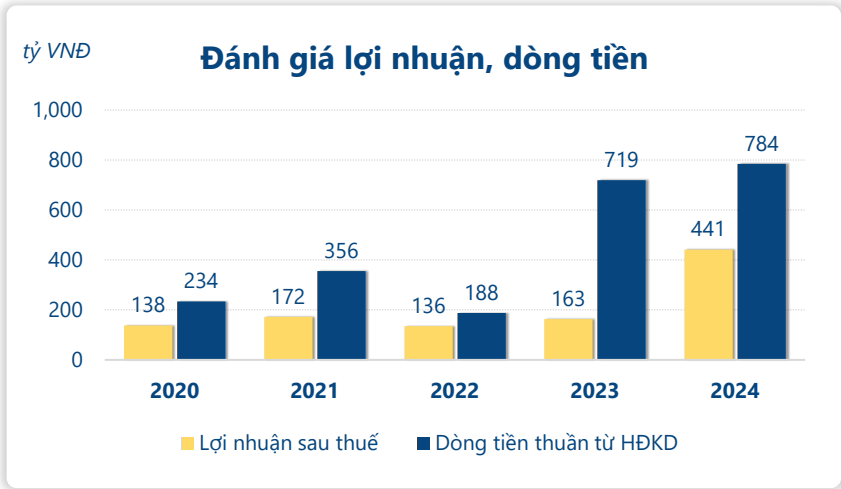


Năm 2024, F-Score của TOS đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

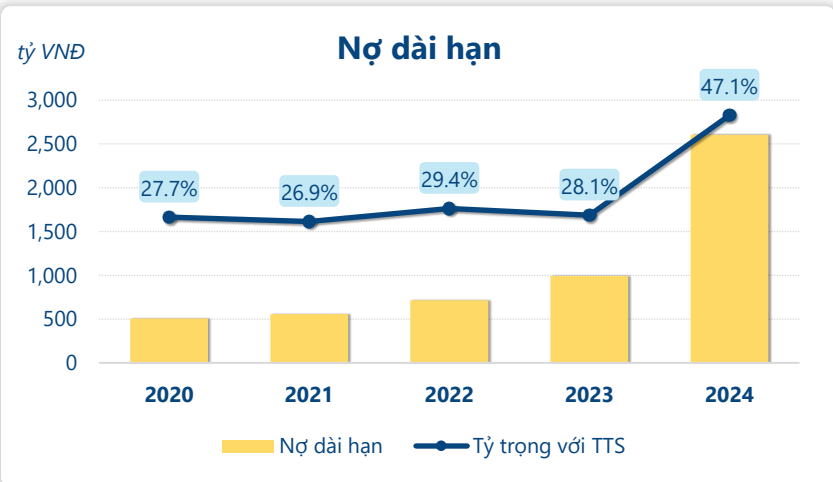
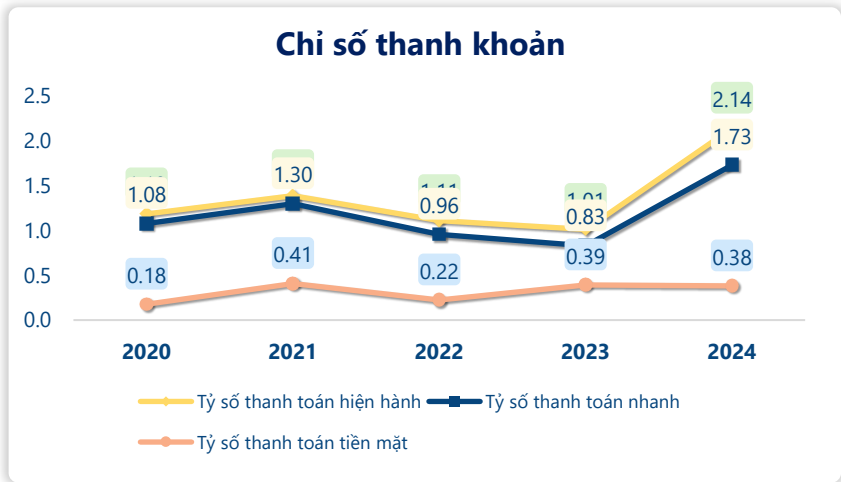
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng (UPCOM: TOS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TOS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,523	3,532	56.4%
Tài sản ngắn hạn	2,938	1,414	108%
Tiền và tương đương tiền	523	548	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	2.50	6514%
Phải thu ngắn hạn	1,519	537	183%
Hàng tồn kho	565	256	121%
Tài sản ngắn hạn khác	166	71.0	134%
Tài sản dài hạn	2,585	2,118	22.0%
Phải thu dài hạn	74.9	85.4	-12.3%
Tài sản cố định	1,877	1,732	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	86.6	6.70	1193%
Đầu tư tài chính dài hạn	440	163	169%
Tài sản dài hạn khác	104	128	-19.0%
Lợi thế thương mại	2.08	2.27	-8.3%
Nợ phải trả	3,975	2,391	66.3%
Nợ ngắn hạn	1,372	1,398	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	479	402	19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	440	233	88.5%
Nợ dài hạn	2,603	994	162%
Vay và nợ thuê dài hạn	959	894	7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,548	1,141	35.6%
Vốn chủ sở hữu	1,548	1,141	35.6%
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,320	1,535	1,490	1,581	3,976
Giá vốn hàng bán	996	1,186	1,165	1,146	3,154
Lợi nhuận gộp	324	349	325	435	822
Doanh thu HĐTC	3.11	8.50	12.0	14.7	17.0
Chi phí TC	72.3	62.1	79.3	102	130
Chi phí lãi vay	71.7	60.6	73.0	97.4	115
LN trong công ty LKLD	8.57	6.68	6.71	10.2	31.4
Chi phí bán hàng	15.3	22.5	24.5	16.2	18.9
Chi phí QLDN	70.1	83.5	92.8	105	149
LN thuần từ HĐKD	178	196	147	236	572
Lợi nhuận khác	3.80	40.1	33.4	4.84	0.12
LN trước thuế	182	236	180	241	572
Lợi nhuận sau thuế	159	209	162	201	489
LNST của CĐ cty mẹ	138	172	136	163	441

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	234	356	188	719	784
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.0	-199	-459	-563	-904
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-175	-13.0	199	237	95.1
Tiền đầu kỳ	82.6	82.8	226	154	548
Lưu chuyển tiền thuần	0.44	144	-71.9	394	-25.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.33	-0.47	-0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	82.8	226	154	548	523